TÒA ÁN NHÂN DÂN **H. HÒA VANG, TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-ST
Ngày: 17-6-2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tán Nghị

Bà Lê Thị Hồng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trương C Hòa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLST-DS ngày 13/01/2021 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXX-ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1968; địa chỉ: 19/27 QT, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1973; địa chỉ: 79 TXL, quận T, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền lập ngày 28/01/2021). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Tấn D, sinh năm 1968 và Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: Tổ 8, Khu tái định cư HL, thôn Q, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người làm chứng:

Bà Bùi Thị Ái L, sinh năm 1972; địa chỉ: 135 XD, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ L lạc: 79 TXL, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2020, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Bà P với vợ chồng ông Phạm Tấn D có quen biết nhau, thường hay đi lại, trò chuyện làm ăn với nhau. Đầu năm 2020, vợ chồng ông D bà C có khó khăn về kinh tế do việc nợ nần với những người khác, nên đã đề nghị bà P cho mượn một số tiền để giải quyết. Là chỗ anh em quen biết với nhau, thấy vợ chồng ông D bà C đang trong lúc khó khăn, hoạn nạn nên bà P đã cho vợ chồng ông D bà C mượn tiền nhiều lần để giải quyết nợ nần, cụ thể như sau:

Giữa tháng 4/2020, vợ chồng ông D đang có nợ xấu ở Ngân hàng, vợ chồng ông D bà C có nói chuyện trao đổi với bà P về việc nợ Ngân hàng, nếu không thanh toán thì Ngân hàng sẽ phát mãi tài sản, nên đề nghị bà P cho vợ chồng ông D và bà C mượn 600.000.000 đồng để thanh toán nợ xấu với Ngân hàng và hứa đầu tháng 05/2020 sẽ trả lại tiền. Bà P đã cho vợ chồng ông D bà C mượn 600.000.000 đồng. Đến hẹn, bà P yêu cầu vợ chồng ông D trả tiền đã mượn nhưng vợ chồng ông D vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng, và năn nỉ cho mượn tiếp một số tiền nữa để giải ngân nợ và lãi tại Ngân hàng, sau đó sẽ vay tiếp hoặc bán nhà để trả nợ cho bà P. Vì đã lỡ cho vợ chồng ông D mượn tiền nên bà P tiếp tục cho mượn thêm tiền bằng hình thức là cùng vợ chồng bà C và ông D trực tiếp đến Ngân hàng tất toán tiền gốc và lãi, tổng cộng là: 1.000.610.113 đồng, để vợ chồng ông D bà C tiếp tục vay tiền ở một Ngân hàng khác hoặc xử lý tài sản trả nợ cho bà P. Để làm tin, vợ chồng ông D giao luôn Giấy chứng nhận QSD đất cho bà P. Sau khi trả tiền Ngân hàng, vào ngày 07/05/2020, vợ chồng ông D xin làm thủ tục để vay tiếp nhưng Ngân hàng không cho vay nữa, bởi vì ông đang có bản án và quyết định thi hành án của Chi cục thi hành án huyện Hòa Vang liên quan đến tài sản là quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông bà D đã xóa thế chấp ở Ngân hàng và giao Giấy chứng nhận QSD đất cho bà P giữ. Ông D bà C tiếp tục nhờ bà P cho mượn thêm một số tiền nữa để thanh toán các khoản nợ tại Chi cục thi hành án huyện Hòa Vang và hứa sau khi thanh toán hết các khoản nợ này, họ sẽ đăng ký tài sản gắn liền với đất để vay tiền trả lại cho bà P hoặc bán nhà đất để trả lại tất cả số tiền mà vợ chồng ông đã mượn của bà P. Một lần nữa, bà P lại tin lời vợ chồng ông D nên tiếp tục cho vợ chồng ông D mượn thêm tổng cộng 806.000.000 đồng nữa để thanh toán tất cả các khoản

nợ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang. Cũng ngay ngày 07/05/2020, vợ chồng ông D mượn thêm 93.000.000 đồng. Đồng thời, vợ chồng ông D yêu cầu bà P hủy giấy mượn tiền giữa tháng 04/2020 và chính bà C là người viết giấy cam kết nhận nợ 2.500.000.000 đồng và hai vợ chồng cùng ký vào giấy cam kết nhận nợ.

Như vậy số tiền tổng cộng mà vợ chồng ông D bà C mượn của bà P là 2.499.610.113 đồng. Ngày 07/5/2020, vợ chồng ông D bà C đã thống nhất xác nhận số nợ là 2.500.000.000 đồng cho tròn và đã viết giấy cam kết nhận nợ 2.500.000.000 đồng và hai vợ chồng cùng ký vào giấy cam kết nhận nợ và hứa là trong vòng 02 tháng kể từ ngày 07/5/2020 sẽ trả nợ đầy đủ cho bà P. Hết 02 tháng sau vợ chồng ông D bà C vẫn không trả tiền cho P nên bà P đã yêu cầu vợ chồng ông D bà C làm lại giấy vay tiền cho rõ ràng và rành mạch hơn.

Bà P đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông D bà C phải thanh toán hết số nợ trên vì bà phải vay mượn của bạn bè, anh em trong gia đình. Nhưng vợ chồng ông D bà C vẫn hẹn hết lần này đến lần khác, không chịu thanh toán khoản tiền nợ 2.500.000.000 đồng đã vay mượn của bà P. Bà P chỉ cho vợ chồng ông D bà C mượn tiền trong thời gian hai tháng, kể từ ngày 07/05/2020, nhưng ông D bà C không thực hiện lời hứa của mình.

Nay, bà P yêu cầu Toà án buộc vợ chồng ông D bà C phải trả cho bà P số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng, tiền lãi với mức lãi suất 10%/ năm trên số tiền chậm trả (2.500.000.000 đồng) tương ứng với thời gian chậm trả (từ ngày 08/7/2020 đến ngày 17/6/2021 là 339 ngày) với số tiền lãi là 232.191.778 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 2.500.000.000 đồng + 232.191.778 đồng = 2.732.191.778 đồng.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Tấn D và bà Nguyễn Thị C trình bày:

Năm 2020 vợ chồng ông bà có nhờ bà P thay mặt ông bà trả nợ cho ngân hàng để lấy sổ đỏ đang thế chấp tại ngân hàng về và mượn tiền để trả tiền nghĩa vụ thi hành án. Số tiền mượn cụ thể là bao nhiêu thì ông bà không biết chính xác vì mọi giấy tờ bà P giữ. Tại phiên tòa ông bà cho rằng ông bà chỉ nợ bà P khoảng 2.030.000.000 đồng chứ không phải là mượn số tiền 2.500.000.000 đồng như bà P khởi kiện.

Ông bà thừa nhận các chữ ký chữ viết trong Giấy cam kết mượn tiền ngày 07/5/2020 là của ông bà trực tiếp ký và viết vào. Lý do ông bà ký vào giấy mượn tiền với số tiền 2.500.000.000 đồng là do bà P bảo ông bà ký vào như vậy để sau này dễ vay tiền ngân hàng nên ông bà tin tưởng và vì D sự nên ký vào.

Nay ông bà chỉ đồng ý trả số tiền đã vay của bà P là 2.030.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án: Đơn khởi kiện, bản sao CMND sổ hộ khẩu của nguyên đơn, 01 giấy cam kết mượn tiền, 01 giấy ủy quyền, 3 phiếu thu của ngân hàng Nam á Bank, 03 biên lai thu tiền thi hành án, giấy nhận tiền của ông Võ Ngọc Thọ, giấy cam kết ngày 07/5/2020 của ông Phạm Tấn D và bà Nguyễn Thị C, 3 giấy hẹn nợ, bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị C, bản tự khai của người làm chứng.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 278, 280, 357, 466, 468 của Bộ luật dân sự chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị P và xử: Buộc ông Phạm Tấn D và bà Nguyễn Thị C trả số tiền gốc và lãi là 2.732.191.778 đồng cho bà Nguyễn Thị P. Sau khi ông Phạm Tấn D và bà Nguyễn Thị C trả nợ thì bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giữ cho vợ chồng ông D bà C. Về án phí dân sự sơ thẩm ông Phạm Tấn D và bà Nguyễn Thị C phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P khởi kiện bị đơn là vợ chồng ông Phạm Tấn D và bà Nguyễn Thị C phải trả số tiền đã vay, bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại huyện Hòa Vang. Do vậy, đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân huyện Hòa Vang theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Nguyễn Thị P cho rằng vào năm 2020 vợ chồng ông Phạm Tấn D và bà Nguyễn Thị C đã nhiều lần vay mượn tiền của bà để trả nợ ngân hàng, trả các khoản nợ phải thi hành án và các khoản nợ bên ngoài với số tiền tổng cộng 2.499.610.113 đồng**.** Ngày 07/5/2020, vợ chồng ông D bà C đã tự nguyện thống nhất làm tròn số nợ thành là 2.500.000.000 đồng và đã viết giấy cam kết xác nhận số nợ là 2.500.000.000 đồng, đồng thời hai vợ chồng cùng ký vào giấy cam kết. Sau đó thì ông D bà C đã làm lại Giấy cam kết mượn tiền bản đánh máy cũng đề ngày 07/5/2020 xác nhận số nợ 2.500.000.000 đồng và cam kết trả nợ trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày mượn (ngày 07/5/2020). Còn vợ chồng ông D bà C thì thừa nhận có nhờ bà P thay mặt ông bà trả nợ cho ngân hàng để lấy sổ đỏ đang thế chấp tại ngân hàng về và mượn tiền để trả tiền nghĩa vụ thi hành án nhưng số nợ theo ông bà thì chỉ khoảng 2.030.000.000 đồng mà thôi. Ông bà thừa nhận các chữ ký chữ viết trong Giấy cam kết mượn tiền ngày 07/5/2020 (bản đánh máy) và Giấy cam kết (bản viết tay) ngày 07/5/2020 là của ông bà trực tiếp ký và viết vào. Lý do ông bà ký vào giấy mượn tiền với số tiền 2.500.000.000 đồng là do bà P bảo ông bà ký vào như vậy để sau này dễ vay tiền ngân hàng nên ông bà tin tưởng và vì D dự nên ký vào. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thì thấy: Các bên đương sự đều thừa nhận chữ viết, chữ ký trong Giấy cam kết mượn tiền ngày 07/5/2020 (bản đánh máy) và Giấy cam kết (bản viết tay) ngày 07/5/2020 là của ông D bà C trực tiếp ký và viết vào. Ông D bà C là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, biết rõ nội dung các văn bản ký và viết vào. Ông D và bà C cũng thừa nhận có mượn tiền của bà P để trả nợ các nghĩa vụ thi hành án và trả nợ ngân hàng. Như vậy có căn cứ xác định bà giữa bà P với vợ chồng ông D bà C có quan hệ vay mượn tiền với nhau. Theo trình bày của bà P thì số nợ tổng cộng là 2.499.610.113 đồng nhưng vợ chồng ông D bà C đã tự nguyện làm tròn số nợ thành là 2.500.000.000 đồng và viết giấy cam kết xác nhận số nợ 2.500.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện khi vay nợ của ông D bà C nên Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định số tiền nợ gốc mà vợ chồng ông D bà C nợ bà P là 2.500.000.000 đồng. Việc ông D bà C khai nại rằng chỉ vay mượn số tiền khoảng 2.030.000.000 đồng nhưng không có bất kỳ chứng cứ gì để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận.

Xét thấy việc vay mượn tiền và viết giấy mượn tiền của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thoả thuận không trái pháp luật nên được pháp luật bảo vệ. Ông D bà C vay tiền của bà P và hẹn thời hạn trả nợ nhưng hết thời hạn trả nợ và cho đến nay vẫn không trả nợ nên đã vi phạm nghĩa vụ. Do đó, căn cứ Điều 280, 466 của Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử thấy cần buộc vợ chồng ông D bà C phải trả cho bà P số tiền gốc là 2.500.000.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu tiền lãi: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà P yêu cầu ông D bà C trả số tiền lãi chậm trả trên số nợ gốc 2.500.000.000 đồng tính từ ngày 08/7/2020 đến ngày 17/6/2021 với mức lãi suất 10%/năm. Xét thấy, ông D bà C có vay của bà P số tiền gốc 2.500.000.000 đồng và hẹn 02 tháng kể từ ngày vay sẽ trả nhưng đến nay vẫn chưa trả nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi của bà P, buộc ông D bà C phải trả cho bà P tiền lãi với mức lãi suất 10%/ năm trên số tiền chậm trả (2.500.000.000 đồng) tương ứng với thời gian chậm trả (từ ngày 08/7/2020 đến ngày 17/6/2021 là 339 ngày) với số tiền lãi là 232.191.778 đồng.

[2.3] Từ những nhận định trên, HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông D và bà C phải trả cho bà P số tiền nợ gốc và lãi là 2.500.000.000 đồng + 232.191.778 đồng = 2.732.191.778 đồng.

[3] Các đương sự đều thừa nhận khi vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị P thì ông D bà C có giao cho bà Nguyễn Thị P giữ bản gốc Giấy chứng quyền sử dụng đất số CV 080398 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2020 đứng tên bà Nguyễn Thị C để làm tin. Xét thấy, đây là tài sản của ông D bà C nên cần buộc bà P phải có trách nhiệm trả lại Giấy chứng quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng ông D bà C.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông D bà C phải chịu theo qui định của pháp luật là: 72.000.000đ + (732.191.778 đồng x 2%) = 86.643.835 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 163, 166, 280, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với ông Phạm Tấn D và Nguyễn Thị C về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Phạm Tấn D và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền là 2.732.191.778 đồng (*hai tỷ bảy trăm ba hai triệu một trăm chín mốt nghìn bảy trăm bảy tám đồng*). Buộc bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả cho ông Phạm Tấn D và bà Nguyễn Thị C bản gốc 01 Giấy chứng quyền sử dụng đất số CV 080398 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2020 đứng tên bà Nguyễn Thị C.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Tấn D và bà Nguyễn Thị C phải chịu 86.643.835 đồng (*tám sáu triệu sáu trăm bốn ba nghìn tám trăm ba lăm đồng*). Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P 42.637.000 đồng (*bốn hai triệu sáu trăm ba bảy nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 8071 ngày 12/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

3. Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hoà Vang;
- Chi cục THADS huyện Hoà Vang;
- Lưu hồ sơ;

Phạm Anh Tuấn